

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH**

**Địa chỉ :** Số 10 Đường Trường Thi - Vinh - Nghệ an

**TEL** (038)3847145 - (038)3847199

**FAX:** (038) 3847142 - E.Mail TCKT@Nghetinhport.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**(Theo TT số 200/2014/TT-BTC)**

**Quý III năm 2016**

- |                                 |                   |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số : B 01a-DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh  | Mẫu số : B 02a-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | Mẫu số : B 03a-DN |

**NƠI NHẬN BÁO CÁO:**.....



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH**

---

**Mẫu số B 01a -DN**

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

**BẢNG**  
**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)  
Quý III năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>87,528,994,274</b>	<b>85,755,225,408</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>34,103,963,352</b>	<b>45,082,321,523</b>
1. Tiền	111		7,058,841,614	2,162,302,215
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		452,700,397	14,211,461
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		6,593,588,402	2,135,317,377
- Tiền đang chuyển	111C			
- Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng Trung Đô	111D		12,552,815	12,773,377
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,045,121,738	42,920,019,308
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>28,419,541,498</b>	<b>17,849,975,810</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28,419,541,498	17,849,975,810
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21,772,633,541</b>	<b>18,502,745,755</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20,960,146,846	18,214,702,506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		476,660,000	624,848,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ khác	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,323,171,855	424,603,075
- Phải thu khác 1385	136A			
- Phải thu khác 1388	136B		650,941,545	268,896,897
- Phải thu khác 334	136C			
- Phải thu khác 141	136D		486,647,991	155,706,178
- Phải trả khác 3381	136E			
- Phải trả khác 3382	136F			
- Phải trả khác 3383	136G		185,582,319	80,506,707
- Phải trả khác 3384	136H			
- Phải trả khác 3385	136I			
- Phải trả khác 3386	136J			
- Phải trả khác 3388	136K			
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(987,345,160)	(761,408,426)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2,570,520,333</b>	<b>3,014,473,974</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,570,520,333	3,014,473,974
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		2,166,482,237	2,716,755,063
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		404,038,096	297,718,911

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>662,335,550</b>	<b>1,305,708,346</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	350,826,040	394,763,412
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		
- Thuế GTGT đầu vào	152A		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	311,509,510	910,944,934
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>168,058,049,452</b>	<b>179,201,423,494</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	214B		
- Phải thu nội bộ khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
- Phải thu dài hạn khác (1385)	216A		
- Phải thu dài hạn khác (1388)	216B		
- Phải thu dài hạn khác (141)	216C		
- Phải thu dài hạn khác (244)	216D		
- Phải thu dài hạn khác (334)	216E		
- Phải thu dài hạn khác (3381)	216F		
- Phải thu dài hạn khác (3385)	216G		
- Phải thu dài hạn khác (3388)	216H		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>150,541,005,480</b>	<b>165,226,051,479</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	150,158,338,880	165,226,051,479
- Nguyên giá	222	403,976,044,632	403,069,925,503
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(253,817,705,752)	(237,843,874,024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	382,666,600	
- Nguyên giá	228	395,862,000	
- Giá trị hạc mòn lũy kế (*)	229	(13,195,400)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>2,491,735,301</b>	<b>9,385,659,186</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2,491,735,301	9,385,659,186
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4,860,000,000</b>	<b>2,500,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4,860,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281)	255A		
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)	255B		
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1288)	255C		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>10,165,308,671</b>	<b>2,089,712,829</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10,165,308,671	2,089,712,829
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>255,587,043,726</b>	<b>264,956,648,902</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>26,382,581,540</b>	<b>37,060,776,174</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26,382,581,540</b>	<b>37,060,776,174</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,322,398,000	9,506,744,623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,683,426,734	495,336,058
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,662,110,462	1,933,113,256
4. Phải trả người lao động	314		8,329,001,747	15,607,938,746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,101,193,670	3,000,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,610,525,185	3,258,323,227
- Phải trả&phải nộp khác (1385)	319A			
- Phải trả&phải nộp khác (1388)	319B			
- Phải trả&phải nộp khác (3381)	319C			
- Phải trả&phải nộp khác (3382)	319D		91,187,945	200,477,166
- Phải trả&phải nộp khác (3383)	319E		547,489,240	(80,506,707)
- Phải trả&phải nộp khác (3384)	319F			
- Phải trả&phải nộp khác (3385)	319G			1,851,459,273
- Phải trả&phải nộp khác (3386)	319H			
- Phải trả cổ tức (33882)	319L		1,947,078,000	
- Phải trả&phải nộp khác (3388)	319I		24,770,000	1,229,443,495
- Phải trả&phải nộp khác (141)	319K			
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân (33889)	319J			57,450,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,673,925,742	3,259,320,264
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
- Phải trả dài hạn khác (1385)	337A		
- Phải trả dài hạn khác (1388)	337B		
- Phải trả dài hạn khác (334)	337C		
- Phải trả dài hạn khác (344)	337D		
- Phải trả dài hạn khác (3381)	337E		
- Phải trả dài hạn khác (3385)	337F		
- Phải trả dài hạn khác (3388)	337G		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>229,204,462,186</b>	<b>227,895,872,728</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>229,204,462,186</b>	<b>227,895,872,728</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	215,172,000,000	215,172,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	215,172,000,000	215,172,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14,032,462,186	12,723,872,728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	56,691,819	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13,975,770,367	12,723,872,728
- LNST chưa phân phối	421c		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>255,587,043,726</b>	<b>264,956,648,902</b>

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

*Dâu Thị Lâm*

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG  
NGUYỄN XUÂN HÙNG**

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC  
LÊ ĐOÀN LONG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH**

---

---

**Mẫu số B 02a -DN**

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)  
Quý III năm 2016

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		36,726,197,785	44,726,997,552	118,827,162,412	125,432,900,797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		36,726,197,785	44,726,997,552	118,827,162,412	125,432,900,797
4. Giá vốn hàng bán	11		27,429,466,003	34,858,175,460	92,740,464,126	97,360,345,213
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,296,731,782	9,868,822,092	26,086,698,286	28,072,555,584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		79,753,420	288,916,045	1,360,214,752	693,610,490
7. Chi phí tài chính	22					5,118,788
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,518,316,953	4,222,668,686	11,691,833,215	13,257,597,286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5,858,168,249	5,935,069,451	15,755,079,823	15,503,450,000
11. Thu nhập khác	31		428,071,463	224,736,077	1,957,638,915	986,472,602
12. Chi phí khác	32		163,802,020	175,610,841	239,823,422	284,285,715
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		264,269,443	49,125,236	1,717,815,493	702,186,887
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,122,437,692	5,984,194,687	17,472,895,316	16,205,636,887
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,224,487,538	1,316,522,831	3,497,124,949	3,565,240,115
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,897,950,154	4,667,671,856	13,975,770,367	12,640,396,772
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

*Dân Thị Loan*

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Xuân Hùng*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG  
NGUYỄN XUÂN HÙNG**

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC  
LÊ ĐOÀN LONG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TĨNH**

---

**Mẫu số B 03a -DN**  
(Ban hành theo TT200/2014-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO**  
**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(DẠNG ĐẦY ĐỦ THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)  
Quý III năm 2016

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		129,510,542,041	130,696,960,272
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(38,072,347,129)	(27,634,006,974)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41,798,834,388)	(56,755,625,064)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(9,562,788)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,900,308,545)	(3,949,153,630)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,106,381,701	(20,055,662,158)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46,875,846,887)	(15,640,940,011)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(30,413,207)</b>	<b>6,652,009,647</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,851,006,784)	(1,227,485,167)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			493,443,575
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79,054,341,162)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68,680,035,015	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,574,196,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,500,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,351,563,967	3,591,596,050
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(10,947,944,964)</b>	<b>2,857,554,458</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(4,630,203,780)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			<b>(4,630,203,780)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(10,978,358,171)</b>	<b>4,879,360,325</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>45,082,321,523</b>	<b>40,858,556,919</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>34,103,963,352</b>	<b>45,737,917,244</b>

Lập ngày 13 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;  
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
NGUYỄN XUÂN HÙNG

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC  
LÊ ĐOẢN LONG



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH**

---

**Mẫu số B 09a -DN**

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC*

*Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

**BÁO CÁO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

**Quý III năm 2016**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUY III NAM 2016**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068. Đăng ký lần đầu ngày 31/12/2009. Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 01/04/2015 (Cổ phần hóa công ty TNHH Một thành viên Cảng Nghệ Tĩnh)  
Tỷ lệ cơ cấu vốn: 51% Vốn nhà nước  
49% Vốn góp các cổ đông

*Theo đó:*

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh  
Tên Tiếng Anh : NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY  
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 215,172,000,000 đồng  
(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

#### **Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An  
Điện thoại : 0383 847 199  
Fax : 0383 847 142  
Website : <http://www.nghetinhport.com.vn>  
Email : [tckt.cnt@gmail.com](mailto:tckt.cnt@gmail.com)

#### **1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

- Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải
- Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

#### **1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

- Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ Phần
- Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

#### **1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa lò	Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An
2. Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

### **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

## **2.1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

## **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

## **4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

### **4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm 31/12 năm tài chính.

### **4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

- Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm

- Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :
  - + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
  - + 50 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
  - + 70 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
  - + 100 % giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

#### 4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền . Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên .để hạch toán hàng tồn kho . Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.
- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với thông tư 45/2013TTBTC Ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian trích khấu hao đơn vị áp dụng cụ thể như sau :

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
+	Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
+	Tài sản cố định khác	02 - 25 năm

#### 4.6 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

- Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế
- Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

#### 4.7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

#### 4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả , đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

**4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

**4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

**4.12 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Chưa thực hiện

**4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước
- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng:
- + Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu hoạt động tài chính:  
Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Thu nhập khác:  
Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

## V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	452,700,397	14,211,461
- Tiền và các khoản tương đương tiền	33,651,262,955	45,068,110,062
<b>Cộng</b>	<b>34,103,963,352</b>	<b>45,082,321,523</b>

### 2 Các khoản đầu tư tài chính

#### a Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	28,419,541,498	17,849,975,810
- Các khoản đầu tư khác		
<b>Cộng</b>	<b>28,419,541,498</b>	<b>17,849,975,810</b>

#### b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa Lò)	4,860,000,000	2,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>4,860,000,000</b>	<b>2,500,000,000</b>

### 3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Khoáng sản Nghệ an		1,617,067,353
Công ty CP vận tải 1 TRACO		1,564,111,234
Công ty CPhần Nhật Việt	5,347,020,968	4,054,203,516
Công ty CP Thương mại và Vận tải biển Đại tây dương		1,929,891,355
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	3,509,607,064	
Các khoản phải thu khách hàng khác	12,103,518,814	9,049,429,048
<b>Cộng</b>	<b>20,960,146,846</b>	<b>18,214,702,506</b>

### 4 Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------



Phải thu tạm ứng	486,647,991	155,706,178
Phải thu khác	836,523,864	268,896,897
<b>Cộng</b>	<b>1,323,171,855</b>	<b>424,603,075</b>
<b>5 Hàng tồn kho</b>		
	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên vật liệu	2,166,482,237	2,716,755,063
- Công cụ dụng cụ	404,038,096	297,718,911
<b>Cộng</b>	<b>2,570,520,333</b>	<b>3,014,473,974</b>
<b>6 Tài sản dở dang dài hạn</b>		
Xây dựng cơ bản dở dang		
	Cuối năm	Đầu năm
- Mở rộng Cảng Cửa Lò	1,823,355,550	1,803,355,550
Nạo vét luồng Cảng Cửa Lò		7,582,303,636
- Sửa chữa các phương tiện	668,379,751	
<b>Cộng</b>	<b>2,491,735,301</b>	<b>9,385,659,186</b>
<b>7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>		<Phụ lục số 1>
<b>8 Chi phí trả trước</b>		
	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	350,826,040	394,763,412
- Chi phí trả trước dài hạn	10,165,308,671	2,089,712,829
<b>Cộng</b>	<b>10,516,134,711</b>	<b>2,484,476,241</b>
<b>9 Phải trả người bán</b>		
a,Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Xây dựng CT An gia phát		1,156,425,455
Công ty Cổ Phần Lai dất và DV Hàng hải Cảng Cửa Lò		
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	4,289,318,000	3,323,259,500
Công ty CP Nạo vét và XD Thái bình dương		4,484,330,000
Phải trả cho các đối tượng khác	33,080,000	542,729,668
<b>Cộng</b>	<b>4,322,398,000</b>	<b>9,506,744,623</b>
<b>10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		<Phụ lục số 2>
<b>11 Chi phí phải trả</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	73,313,670	
Chi phí phải trả ngắn hạn (trích chi phí sửa chữa TSCĐ)	5,027,880,000	3,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>5,101,193,670</b>	<b>3,000,000,000</b>
<b>12 Phải trả khác</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	91,187,945	200,477,166
- Bảo hiểm xã hội	361,906,921	80,506,707
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		1,851,459,273
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,770,000	1,286,893,495
- Cổ tức cho các cổ đông	1,947,078,000	
- Thu tiền thuế Thu nhập + Bảo hiểm xã hội (Các cá nhân)	460,479,686	
<b>Cộng</b>	<b>1,964,463,180</b>	<b>3,258,323,227</b>

**13 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

<Phụ lục số 3>

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>36,726,197,785</b>	<b>44,726,997,552</b>
- Doanh thu bốc xếp	28,028,772,785	28,209,662,552
- Doanh thu kho bãi	3,503,643,000	3,685,548,000
- Doanh thu cầu bến	1,366,541,000	1,994,057,000
- Doanh thu hộ tổng		2,884,070,000
- Doanh thu xe máy, cầu, khác	3,827,241,000	7,953,660,000
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>27,429,466,003</b>	<b>62,502,169,753</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>79,753,420</b>	<b>288,916,045</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>428,071,463</b>	<b>224,736,077</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>163,802,020</b>	<b>175,610,841</b>
<b>7. Chi phí Quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3,518,316,953</b>	<b>4,222,668,686</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>30,131,807,298</b>	<b>34,755,517,802</b>
- Chi phí nguyên vật, vật liệu	1,368,956,798	2,607,980,006
- Chi phí nhân công	12,370,064,970	18,943,110,160
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,792,558,300	7,704,943,719
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,201,414,546	3,615,917,609
- Chi phí khác bằng tiền	3,398,812,684	1,883,566,308
<b>9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6,122,437,692</b>	<b>5,984,194,687</b>
<b>10. Chi phí thuế Thu nhập hiện hành</b>	<b>1,224,487,538</b>	<b>1,316,522,831</b>
<b>11. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4,897,950,154</b>	<b>4,667,671,856</b>

Vinh, ngày 19 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

*Lê Doãn Long*  
 Lê Doãn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Xuân Hùng*  
 KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 NGUYỄN XUÂN HÙNG



**LÊ DOÃN LONG**

**CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH**

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 0383 847 199 Fax: 0383 847 142

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày  
01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Phụ lục số 1

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVTXD	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>293,047,642,267</b>	<b>11,919,535,314</b>	<b>94,302,839,710</b>	<b>167,827,272</b>	<b>3,632,080,940</b>	<b>403,069,925,503</b>
2. Số tăng trong kỳ			8,263,636,363	104,863,637	543,950,635	9,298,297,907
- Mua sắm mới	385,847,272					
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ			578,333,333			578,333,333
- Thanh lý						
- Nhượng bán			7,813,845,445			7,813,845,445
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>293,433,489,539</b>	<b>11,919,535,314</b>	<b>94,174,297,295</b>	<b>272,690,909</b>	<b>4,176,031,575</b>	<b>403,976,044,632</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>173,486,016,099</b>	<b>7,401,988,854</b>	<b>54,635,520,131</b>	<b>120,246,067</b>	<b>2,200,102,873</b>	<b>237,843,874,024</b>
2. Số tăng trong kỳ	14,252,545,641	971,102,565	7,439,073,081	37,165,179	668,656,784	23,368,543,250
3. Số giảm trong kỳ			578,333,333			578,333,333
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>187,738,561,740</b>	<b>8,373,091,419</b>	<b>54,679,881,690</b>	<b>157,411,246</b>	<b>2,868,759,657</b>	<b>253,817,705,752</b>
<b>II. Giá trị còn lại</b>						
1. Số dư đầu kỳ	119,561,626,168	4,517,546,460	39,667,319,579	47,581,205	1,431,978,067	165,226,051,479
2. Số dư cuối kỳ	105,694,927,799	3,546,443,895	39,494,415,605	115,279,663	1,307,271,918	150,158,338,880

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu năm							
- Mua trong năm					395,862,000		395,862,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					395,862,000		395,862,000
- Tăng khác					(395,862,000)		(395,862,000)
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm					395,862,000		395,862,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm					13,195,400		13,195,400
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm					13,195,400		13,195,400
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm					382,666,600		382,666,600

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Phụ lục số 2

**a Phải nộp**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT phải nộp	412,735,271	6,548,669,520	6,032,941,367	928,463,424
- Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	1,503,503,201	3,617,395,882	3,900,308,545	1,220,590,538
- Thuế Thu nhập cá nhân	(910,944,934)	620,585,424	21,150,000	(311,509,510)
- Thuế nhà đất, Tiền thuê đất		1,539,177,500	1,026,121,000	513,056,500
- Phí, lệ phí và các loại thuế phải nộp khác, môn bài	16,874,784	84,227,194	101,101,978	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,022,168,322</b>	<b>12,410,055,520</b>	<b>11,081,622,890</b>	<b>2,350,600,952</b>

**13 Vốn hũ sở hữu****a Bảng đối chiếu chuyển động của vốn chủ sở hữu****+ Nguồn vốn kinh doanh**

Phụ lục số 3

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vốn nhà nước	109,737,720,000			109,737,720,000
- Công ty Cổ phần Tuần lộc	38,946,132,000			38,946,132,000
- Công đoàn CT CPCảng Nghệ Tĩnh	6,455,160,000			6,455,160,000
- Vốn góp của các Cổ đông	60,032,988,000			60,032,988,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>215,172,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>215,172,000,000</b>
<b>+ LNST chưa phân phối</b>	<b>9,134,512,032</b>	<b>4,897,950,154</b>		<b>14,032,462,186</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,134,512,032</b>	<b>4,897,950,154</b>	<b>-</b>	<b>14,032,462,186</b>

**+ Các quỹ**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	558,545,720	599,946,747	70,000,000	1,088,492,467
- Quỹ phúc lợi	543,050,527	599,946,748	569,345,000	573,652,275
- Quỹ thưởng BDH công ty	636,193,636		624,412,636	11,781,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,737,789,883</b>	<b>1,199,893,495</b>	<b>1,263,757,636</b>	<b>1,673,925,742</b>